

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Hà Nội, tháng 8 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 đã được soát xét.

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (viết tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), được thành lập theo Quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/10/1998, thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 19/8/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 19/8/2020: 550.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm năm mươi tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty hiện đang giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã chứng khoán: VVN.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Anh Tấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Trường Sơn	Thành viên
Ông Mai Công Toàn	Thành viên
Ông Đỗ Chí Nguyễn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Nga	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Ngọc Cường	Thành viên
Ông Phạm Đình Hiếu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Chí Nguyễn	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Minh	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Chí Nguyên

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Số: 258/2022/BCSXHN-CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi:****Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc****Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam được lập ngày 29/8/2022, từ trang 06 đến trang 51 kèm theo, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Số dư Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Dự án Tổ hợp Thương mại Văn phòng 119 đường K2 Cầu Diễn của công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp tại ngày 30/6/2022 là 17,65 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2021 là 17,4 tỷ đồng). Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp đã lập hồ sơ đề nghị Chủ đầu tư chấp thuận bổ sung giá trị quyết toán của dự án là 27,7 tỷ đồng, nhưng đến nay chưa được Chủ đầu tư chấp thuận. Theo đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 của Tổng Công ty.

Tại ngày 30/6/2022, số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang một số dự án của một số công ty con không biến động với số tiền là 44,75 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2021 là 52,53 tỷ đồng). Đến thời điểm hiện nay, các công ty con vẫn đang tiến hành rà soát và làm việc với Chủ đầu tư về việc thanh quyết toán các công trình này nên chúng tôi chưa có đủ cơ sở để đánh giá và xác định ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 của Tổng Công ty.

Tại ngày 30/6/2022, số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả tại một số công ty con không thay đổi qua các năm với số tiền lần lượt là: 105,23 tỷ đồng và 126,94 tỷ đồng (tại 31/12/2021 với số tiền lần lượt là 132,25 tỷ đồng và 168,08 tỷ đồng). Đến thời điểm hiện nay, chúng tôi đã thực hiện các thủ tục soát xét, nhưng chúng tôi cũng không đánh giá được khả năng thu hồi, thanh toán đối với các khoản công nợ nói trên cũng như ảnh hưởng của nó đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 của Tổng Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vũ Ngọc Ân

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022


TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.279.434.743.191	2.392.895.511.252
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	123.841.877.415	234.298.433.231
1. Tiền	111		112.808.156.073	194.137.967.842
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.033.721.342	40.160.465.389
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	11.826.794.269	23.476.794.269
1. Chứng khoán kinh doanh	121		584.000.000	584.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán	122		(456.312.861)	(456.312.861)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.699.107.130	23.349.107.130
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.155.526.146.085	1.270.801.973.714
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	942.574.150.162	1.056.900.192.645
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	165.780.857.246	174.346.158.014
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	206.651.312.726	198.066.119.288
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(174.630.434.153)	(173.660.756.337)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		15.150.260.104	15.150.260.104
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	965.963.940.499	843.530.565.954
1. Hàng tồn kho	141		972.545.211.425	843.653.716.542
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.581.270.926)	(123.150.588)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.275.984.923	20.787.744.084
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	3.795.687.967	2.654.582.390
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.438.994.862	16.432.086.753
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.17	2.041.302.094	1.701.074.941
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		2.629.548.505.146	2.741.943.654.910
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.898.229.350	7.531.451.039
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	7.898.229.350	7.531.451.039
II. Tài sản cố định	220		2.276.437.587.485	2.384.961.081.290
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	2.261.055.543.940	2.369.144.249.746
Nguyên giá	222		4.594.123.181.769	4.591.186.041.163
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.333.067.637.829)	(2.222.041.791.417)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	5.806.666.672	6.141.666.670
Nguyên giá	225		6.700.000.000	6.700.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(893.333.328)	(558.333.330)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	9.575.376.873	9.675.164.874
Nguyên giá	228		15.065.058.443	15.065.058.443
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.489.681.570)	(5.389.893.569)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.12	1.000.000.000	1.000.000.000
Nguyên giá	231		1.000.000.000	1.000.000.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		30.316.816.459	29.089.834.677
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	30.316.816.459	29.089.834.677
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.14	185.434.979.274	186.241.030.145
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		151.463.331.379	152.269.382.250
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		40.045.988.675	40.045.988.675
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.074.340.780)	(6.074.340.780)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		128.460.892.578	133.120.257.759
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	128.460.892.578	133.120.257.759
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.908.983.248.337	5.134.839.166.162

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5.821.187.142.699	5.940.162.341.571
I. Nợ ngắn hạn	310		2.356.178.804.779	2.471.996.872.929
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	906.198.823.980	1.029.877.810.287
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	228.563.137.397	190.381.209.455
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	152.337.638.508	165.981.585.944
4. Phải trả người lao động	314		37.257.289.899	83.153.982.076
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	108.673.553.269	129.962.095.285
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.19	1.755.528.308	1.196.752.328
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20	178.799.609.241	172.356.937.295
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.22	674.239.074.301	632.719.741.043
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.21	30.056.508.601	35.301.445.862
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.297.641.275	31.065.313.354
II. Nợ dài hạn	330		3.465.008.337.920	3.468.165.468.642
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.15	31.774.040.425	31.774.040.425
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.19	12.765.853.091	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	66.623.371.864	51.887.257.537
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.22	3.343.949.780.104	3.373.896.839.621
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.445.032.407	1.685.493.563
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.21	7.450.260.029	8.921.837.496
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		(912.203.894.362)	(805.323.175.409)
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.23	(912.203.894.362)	(805.323.175.409)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		550.000.000.000	550.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá	417		(584.939.574)	(533.681.068)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		66.204.388.628	63.647.657.421
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.751.813.250.621)	(1.660.071.574.294)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.667.998.472.871)	(1.590.856.466.023)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(83.814.777.750)	(69.215.108.271)
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		223.989.907.205	241.634.422.532
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.908.983.248.337	5.134.839.166.162
(440 = 300 + 400)				

Người lập biểu


Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng


Đặng Quang Cường

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Đỗ Chí Nguyễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022


CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.345.018.287.773	2.032.321.808.468
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	8.696.472.113	9.999.412.004
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.1	1.336.321.815.660	2.022.322.396.464
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.278.677.421.871	1.896.865.348.200
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		57.644.393.789	125.457.048.264
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	47.463.428.597	2.305.872.807
7. Chi phí tài chính	22	6.4	89.316.282.866	89.138.633.678
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		87.953.299.680	88.028.159.442
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	1.481.801.153
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	10.540.589.668	17.971.385.884
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	80.083.646.314	100.036.352.185
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		(74.832.696.462)	(77.901.649.523)
12. Thu nhập khác	31		12.463.938.800	9.397.166.342
13. Chi phí khác	32		3.002.904.081	7.642.099.383
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	6.7	9.461.034.719	1.755.066.959
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(65.371.661.743)	(76.146.582.564)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.8	5.969.540.059	7.060.412.042
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		759.538.844	1.688.792.736
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (i) (60 = 50 - 51 - 52)	60		(72.100.740.646)	(84.895.787.342)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(83.814.777.750)	(97.602.509.996)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11.714.037.104	12.706.722.654
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	(1.524)	(1.775)

(i): Trong đó, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 nếu không bao gồm kết quả hoạt động của công ty con - Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn sẽ có lãi: 10.248.855.873 VND (kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021, nếu không bao gồm kết quả hoạt động của Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn sẽ có lãi: 5.828.717.963 VND). (Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 của Công ty TNHH Xi măng Quang Sơn là: 82.349.596.519 VND và lỗ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021: 90.724.505.305 VND).

Người lập biểu


Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng


Đặng Quang Cường

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc


Đỗ Chí Nguyễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

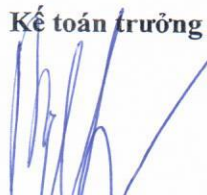
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(65.371.661.743)	(76.146.582.564)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	118.007.231.795	120.128.034.602
- Các khoản dự phòng	03	14.144.312.882	1.358.598.991
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(51.258.506)	653.376.861
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.848.971.051)	(4.477.683.144)
- Chi phí lãi vay	06	87.953.299.680	88.028.159.442
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	150.832.953.057	129.543.904.188
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	113.592.236.240	176.556.868.881
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(122.433.374.545)	(160.215.229.798)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(168.438.271.941)	(103.463.530.213)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	3.518.259.604	5.054.645.581
- Tiền lãi vay đã trả	14	(27.801.752.641)	(39.395.619.495)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.048.635.373)	(17.237.098.272)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	578.871.039	1.507.055.888
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.666.172.800)	(8.836.920.346)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(68.865.887.360)	(16.485.923.586)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(7.431.151.527)	(28.092.329.761)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	3.346.629.184	874.043.998
3. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.299.107.130)
4. Thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.950.000.000	18.032.822.808
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.104.351.696	1.881.675.074
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	18.969.829.353	(8.602.895.011)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	748.559.207.274	833.210.111.354
2. Chi trả nợ gốc vay	34	(800.388.530.200)	(834.737.880.579)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.074.416.400)	(806.207.100)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.656.758.483)	(1.595.554.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(60.560.497.809)	(3.929.530.825)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(110.456.555.816)	(29.018.349.422)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	234.298.433.231	259.386.335.399
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	123.841.877.415	230.367.985.977

Người lập biểu


Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng


Đặng Quang Cường

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc


Đỗ Chí Nguyễn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo Quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/10/1998, thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 19/8/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 19/8/2020: 550.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm năm mươi tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã chứng khoán: VVN.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty (không bao gồm các Công ty con) tại ngày 30/6/2022: 137 người (tại ngày 31/12/2021: 127 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã quy định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp./.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ là: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Đối với hoạt động thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường theo thời gian thi công của các công trình/dự án.

1.4 Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bị ảnh hưởng trọng yếu bởi kết quả hoạt động của công ty con là Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn. Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 của Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn lỗ trước thuế: 82.349.596.519 VND dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày lỗ trước thuế: 65.371.661.743 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2022, Tổng Công ty có các công ty con, công ty liên doanh liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

TT	Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
1	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 2	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%
2	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 4	TP. Hà Nội	100%	100%
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	TP. Hà Nội	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	100%	100%
5	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Thái Nguyên	100%	100%
6	Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	TP. Hà Nội	52,15%	52,15%
7	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	Hải Phòng	71,42%	71,42%
8	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%
9	Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	TP. Hà Nội	51,00%	51,00%
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	TP. Hồ Chí Minh	51,63%	51,63%
11	Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	TP. Hà Nội	51,00%	51,00%
12	Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	An Giang	50,69%	50,69%
13	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%
TT	Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	TP. Hà Nội	27,37%	27,37%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	TP. Hà Nội	36,00%	36,00%
3	Công ty Cổ phần Khai thác đá vôi Quang Sơn	Thái Nguyên	25,00%	25,00%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng Vinaincon	TP. Hà Nội	41,18%	41,18%
5	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vianincon	Hải Dương	20,00%	20,00%
6	Công ty Cổ phần Thi công cơ giới Vinaincon	TP. Hà Nội	27,99%	27,99%
7	Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	TP. Hà Nội	20,70%	20,70%
8	Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	TP. Hà Nội	23,11%	23,11%
9	Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	Thái Nguyên	38,80%	38,80%
10	Công ty Cổ phần Tư vấn và ĐT Phát triển Phước Long	TP. Hồ Chí Minh	26,00%	26,00%
11	Công ty Cổ phần Cơ khí Bích Việt	TP. Hồ Chí Minh	20,57%	20,57%
12	Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Xây lắp điện 4	TP. Hà Nội	20,00%	20,00%

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 5.14 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tình trạng
Văn phòng Tổng Công ty	Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội	Đang hoạt động
Trung tâm Xuất nhập khẩu và Dịch vụ vật tư kỹ thuật - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội	Tạm ngừng hoạt động
Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 22 Lý Tự Trọng - Bến Nghé - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh	Đang hoạt động
Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	10EF6, st. 206 + 211, Sangkat Vealvong, Khan 7makara, Phnomphenh, Cambodia	Đang hoạt động
Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng vật tư thiết bị - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội	Đang hoạt động
Chi nhánh Myanmar - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 01 Tòa nhà số 23, Shwe Ohn Pin Housing 2, đường Yan Shin, thị xã Yan Kin, Yagon, Myanmar	Đang hoạt động

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), trên cơ sở nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty con phù hợp với chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn vào Công ty liên kết theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại các Công ty liên kết thì khoản lỗ đó chỉ được Tổng Công ty ghi nhận bằng với số vốn đã góp.

Trong trường hợp một Công ty con của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với các Công ty liên kết của Tổng Công ty, lãi (lỗ) chưa thực hiện tương ứng với phần vốn góp của Tổng Công ty vào Công ty liên kết được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư tài chính khác

Đầu tư góp vốn khác: Là các khoản đầu tư góp vốn mà Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp dưới 20% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận nào khác, được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu, trường hợp không thể áp dụng được phương pháp vốn chủ sở hữu thì giá trị khoản đầu tư được trình bày theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh: Là các chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và các phần mềm kế toán, Phần mềm quản lý trang web, phần mềm mạng LAN, Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho, phần mềm văn phòng điện tử BKAV... được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định vô hình được xác định trên cơ sở phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty, bao gồm:

- Thời gian sử dụng ước tính của Phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý từ 02 - 03 năm;
- Bản quyền, bằng sáng chế: 03 năm;
- Quyền sử dụng đất lâu dài: Không trích khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính là Máy móc thiết bị được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty là 10 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá. Tổng Công ty chưa thực hiện đánh giá lại nguyên giá Bất động sản đầu tư do không có bằng chứng chắc chắn về việc giảm giá so với giá thị trường.

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành là 20%.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: Được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản cố định được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí hỗ trợ tiền thuê và di dời văn phòng cho Công ty TNHH MTV Xây lắp Hoá chất được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty, được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ trong thời gian từ 2 đến 3 năm tài chính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hoá Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt không thực hiện phân bổ vào chi phí do đến thời điểm báo cáo, Tổng Công ty chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận khoản vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính từ các tổ chức tín dụng và các tổ chức, cá nhân khác; không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Tất cả các chi phí liên quan đến khoản vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Chi phí đi vay của Tổng Công ty gồm:

- Chi phí lãi vay: Được xác định và ghi nhận hàng tháng trên cơ sở lãi suất và dư nợ gốc vay.
- Chi phí bảo lãnh phát sinh được phân bổ phù hợp với thời gian vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: Trích trước theo hợp đồng vay;
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành. Tổng Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán (hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính).

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định và dự phòng bảo hành công trình xây lắp, được tính theo tỷ lệ % giá trị công trình được quy định tại từng hợp đồng thi công xây lắp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên và trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí từ hoạt động xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng. Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- (ii) Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm xây lắp được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ báo cáo của Tổng Công ty và các Công ty con.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập hiện hành đang áp dụng là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty và các Công ty con căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh là xây lắp, sản xuất xi măng, clinker và sản xuất bê tông công nghiệp và hoạt động theo khu vực địa lý tại Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	7.004.524.597	5.108.200.099
Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)	105.803.631.476	189.029.767.743
Các khoản tương đương tiền (i)	11.033.721.342	40.160.465.389
Tổng	123.841.877.415	234.298.433.231

(i): Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

a) Chứng khoán kinh doanh

		Đơn vị tính: VND			
		30/6/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng	Số lượng	Giá gốc Giá trị hợp lý Dự phòng
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp điện Bạc Liêu	1.000	108.000.000	(*)	-	1.000 108.000.000 (*)
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	47.600	476.000.000	(*) (456.312.861)	47.600	476.000.000 (*) (456.312.861)
Tổng		584.000.000	(456.312.861)		584.000.000 (456.312.861)

(*) Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		Đơn vị tính: VND			
		30/6/2022		01/01/2022	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn		11.699.107.130	11.699.107.130	23.349.107.130	23.349.107.130
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		11.699.107.130	11.699.107.130	23.349.107.130	23.349.107.130
Dài hạn		-	-	-	-
Tổng		11.699.107.130	11.699.107.130	23.349.107.130	23.349.107.130

(i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 5,1% - 6,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên - TISCO (*)	27.191.055.200	27.191.055.200
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	35.669.106.684	12.923.940.828
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	14.288.400.000	259.000.500
Công ty CP Cơ khí Xây lắp Điện Bạc Liêu	11.084.222.131	11.051.732.595
Công ty TNHH MTV Thái Hải	11.534.787.136	6.089.505.487
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	-	35.458.437.200
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	42.969.827.741	85.932.648.346
Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	45.037.610.174	6.495.661.887
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Phương Anh	46.111.287.732	40.176.466.945
Công ty Cổ phần Điện gió Kosy Bạc Liêu	19.793.495.300	14.192.670.357
Công ty TNHH Xuân Thiện Đắk Lắk	12.116.648.063	-
Ban Quản lý Điện Miền Nam	12.116.648.063	18.496.294.886
Ban QLDA lưới điện Miền trung	41.746.902.424	90.655.869.471
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Anh	8.473.127.020	8.473.127.020
Ban quản lý các dự án công trình điện Miền Nam	19.987.911.641	34.495.981.950
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam - TNHH MTV	18.371.795.584	20.952.041.449
Ban quản lý các dự án công trình điện Miền Trung	18.745.771.806	8.976.798.104
Công ty CP Đầu tư KD Điện lực TP. Hồ Chí Minh	12.914.021.265	12.614.926.553
Các đối tượng khác	544.421.532.198	622.464.033.867
Tổng	942.574.150.162	1.056.900.192.645

Trong đó phải thu bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.1)

12.231.590.396 53.980.892.786

(*) Khoản nợ đã được trích lập dự phòng.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng - Comess (*)	10.114.350.556	10.114.350.556
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon (*)	4.712.579.331	4.712.579.331
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đông Anh (*)	3.022.433.220	3.022.433.220
Công ty TNHH Xây dựng CN Trường Thịnh	7.217.789.310	-
Chi nhánh 2 Công ty Cổ phần Năng Lượng	3.606.261.195	3.816.261.195
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thành Nhân	-	3.183.396.896
Công ty TNHH TM và XD Linh Ngân	805.268.950	8.183.566.050
Công ty CP XD và Kỹ thuật HAFA	10.328.604.150	13.085.851.898
Các đối tượng khác	125.973.570.534	128.227.718.868
Tổng	165.780.857.246	174.346.158.014

Trong đó trả trước cho bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.1)

14.826.929.887 13.584.297.142

(*) Khoản nợ đã được trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.5 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>206.651.312.726</i>	<i>(11.654.145.102)</i>	<i>198.066.119.288</i>	<i>(11.654.145.102)</i>
Tạm ứng	88.302.651.205	(6.814.685.807)	83.374.175.784	(6.814.685.807)
Ký quỹ, ký cược	5.134.731.139	-	4.924.714.136	-
Phải thu khác	113.213.930.382	(4.839.459.295)	109.767.229.368	(4.839.459.295)
<i>Quyết toán chi phí đầu tư</i>	<i>20.754.467.827</i>	<i>-</i>	<i>20.754.467.827</i>	<i>-</i>
<i>XDCB Nhà máy xi măng (i)</i>	<i>2.761.072.209</i>	<i>-</i>	<i>3.166.271.725</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu các Đơn vị của công ty</i>	<i>40.642.555.294</i>	<i>(4.839.459.295)</i>	<i>40.322.314.132</i>	<i>(4.839.459.295)</i>
<i>con - Công ty CP Xây lắp và</i>				
<i>Sản xuất công nghiệp</i>				
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>49.055.835.052</i>	<i>-</i>	<i>45.524.175.684</i>	<i>-</i>
<i>b) Dài hạn</i>	<i>7.898.229.350</i>	<i>-</i>	<i>7.531.451.039</i>	<i>-</i>
Ký quỹ, ký cược	7.741.061.723	-	7.374.283.412	-
Phải thu khác	157.167.627	-	157.167.627	-
Tổng	214.549.542.076	(11.654.145.102)	205.597.570.327	(11.654.145.102)
<i>Phải thu với Bên liên quan</i>				
<i>được trình bày chi tiết tại</i>	<i>9.607.311.208</i>	<i>-</i>	<i>10.703.667.087</i>	<i>-</i>
<i>thuyết minh 7.1</i>				

(i): Chi phí đầu tư xây dựng nhà máy giảm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 28/3/2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghiệp Việt Nam về việc thông qua các nội dung Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành - Dự án nhà máy xi măng Quang Sơn, Thái Nguyên.

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	195.887.432.656	21.256.998.503	201.400.689.428	27.739.933.091
Tổng	195.887.432.656	21.256.998.503	201.400.689.428	27.739.933.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Tiếp theo)

Chi tiết dự phòng nợ phải thu khó đòi theo đối tượng:

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP gang thép Thái Nguyên - TISCO	27.191.055.200	(27.191.055.200)	27.191.055.200	(27.191.055.200)
Công ty CP Xây dựng 203	4.102.173.574	(4.102.173.574)	4.102.173.574	(4.102.173.574)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	(3.022.433.220)	3.022.433.220	(3.022.433.220)
Công ty TNHH Lavimont VN	2.778.463.119	(2.778.463.119)	2.778.463.119	(2.778.463.119)
Công ty CP XD và TM LEPRO Việt Nam	2.250.182.909	(2.250.182.909)	2.250.182.909	(2.250.182.909)
Công ty TNHH Công nghiệp Hoàng Sơn	8.899.267.173	(8.899.267.173)	8.899.267.173	(8.899.267.173)
Công ty CP Thép Thái Bình	2.564.880.468	(2.564.880.468)	2.564.880.468	(2.564.880.468)
Các đối tượng khác	145.078.976.993	(123.821.978.490)	150.592.233.765	(122.852.300.674)
Tổng	195.887.432.656	(174.630.434.153)	201.400.689.428	(173.660.756.337)

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	243.404.073.713	(944.702.299)	184.824.145.866	(76.560.000)
Công cụ, dụng cụ	6.438.987.886	-	4.940.054.660	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	503.830.579.673	(5.589.978.039)	472.265.256.966	-
Thành phẩm	135.510.836.710	(46.590.588)	115.303.007.795	(46.590.588)
Hàng hóa	8.505.999.373	-	8.771.349.460	-
Hàng gửi bán	74.854.734.070	-	57.549.901.795	-
Tổng	972.545.211.425	(6.581.270.926)	843.653.716.542	(123.150.588)

Thông tin chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của một số công trình:

Công trình/Dự án	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công trình Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2	29.654.959.435	29.654.959.435
Công trình K2 Mỹ Đình	17.650.161.282	17.439.407.259
Xây dựng nhà máy công ty TNHH O.N Vina	13.864.679.061	5.868.389.983
Công trình Đz 220KV Kiên Bình - Phú Quốc	17.866.045.081	25.710.722.407
Công trình EPC cáp ngầm 220KV - gói 6	31.104.078.486	26.975.955.402
Công trình EPC cáp ngầm 110kV - gói 7	14.548.280.623	14.197.293.671
ĐZ 220KV Đông Hà - Lao Bảo gói 17, gói 18	5.931.033.408	9.766.821.242
ĐZ 500KV Quảng Trạch - Dốc Sỏi	64.156.358.893	31.725.320.032
Các công trình, dự án khác	309.054.983.404	310.926.387.535
Tổng:	503.830.579.673	472.265.256.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.8 Chi phí trả trước

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	3.795.687.967	2.654.582.390
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.505.902.252	1.389.761.258
Chi phí sửa chữa TSCĐ	801.160.318	195.687.297
Chi phí khác	1.488.625.397	1.069.133.835
b) Dài hạn	128.460.892.578	133.120.257.759
Tiền thuê đất dài hạn	5.961.544.684	9.344.223.571
Chi phí giải phóng mặt bằng (i)	25.595.534.364	25.923.280.490
Giá trị lợi thế vị trí địa lý và quyền sử dụng đất (ii)	67.513.704.819	64.350.721.871
Quyền khai thác mỏ (iii)	10.626.537.854	12.954.754.090
Chi phí sửa chữa TSCĐ	7.725.825.544	4.631.780.337
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	6.391.803.809	12.617.112.734
Chi phí khác	4.645.941.504	3.298.384.666
Tổng	132.256.580.545	135.774.840.149

(i): Chi phí giải phóng mặt bằng và quyền sử dụng đất đối với diện tích đất để xây dựng Nhà máy tại Bến Cát - Bình Dương của công ty con - Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức, được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời gian thuê đất còn lại đến ngày 15/10/2058 theo thời hạn sử dụng đất thể hiện trên Hợp đồng thuê lại đất số 2530/HĐ.TĐ ngày 24/12/2008 và phần diện tích tương ứng với thời gian thuê đất còn lại đến ngày 29/4/2066.

(ii) Trong đó: Giá trị quyền sử dụng đất tại Công ty mẹ- Tổng công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp Việt Nam là: 13.401.220.000 VND, của công ty con - Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2 là: 49.779.124.667 VND được tính khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam. Giá trị này không phân bổ và được ghi nhận tương ứng với khoản phải trả khác tại Thuyết minh số 5.20.

(iii) Chi phí thăm dò và phí cấp quyền khai thác khoáng sản các mỏ đá, mỏ sét của Công ty con - Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn, được phân bổ theo thời gian được cấp phép khai thác.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Số 5 Láng Hạ P. Thành Công, Q. Ba Đình, Tp. Hà Nội

Mẫu số B09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư ngày 01/01/2022	1.304.191.801.288	3.105.566.708.386	158.746.850.319	4.857.028.693	17.823.652.477	4.591.186.041.163
Mua trong kỳ	-	1.642.918.517	-	4.744.000.000	271.910.405	6.658.828.922
Đầu tư XD CB hoàn thành	1.351.600.029	1.705.337.996	-	-	-	3.056.938.025
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.325.731.718)	(5.382.621.896)	(70.272.727)	-	(6.778.626.341)
Số dư ngày 30/6/2022	1.305.543.401.317	3.107.589.233.181	153.364.228.423	9.530.755.966	18.095.562.882	4.594.123.181.769
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư ngày 01/01/2022	602.845.401.013	1.459.358.244.817	139.316.004.418	4.274.700.600	16.247.440.569	2.222.041.791.417
Khấu hao trong kỳ	29.123.043.914	83.587.666.554	3.340.318.413	874.095.999	647.318.916	117.572.443.796
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.093.702.761)	(5.382.621.896)	(70.272.727)	-	(6.546.597.384)
Số dư ngày 30/6/2022	631.968.444.927	1.541.852.208.610	137.273.700.935	5.078.523.872	16.894.759.485	2.333.067.637.829
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	701.346.400.275	1.646.208.463.569	19.430.845.901	582.328.093	1.576.211.908	2.369.144.249.746
Tại ngày 30/6/2022	673.574.956.390	1.565.737.024.571	16.090.527.488	4.452.232.094	1.200.803.397	2.261.055.543.940

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30/6/2022: : 434.156.415.006 VND (tại 31/12/2021: 400.812.278.081 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố khoản vay tại ngày 30/6/2022: 2.090.631.065.956 VND (tại 31/12/2021: 2.260.848.678.791 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư ngày 01/01/2022	6.700.000.000	6.700.000.000
Số dư ngày 30/6/2022	6.700.000.000	6.700.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư ngày 01/01/2022	558.333.330	558.333.330
Khấu hao trong kỳ	334.999.998	334.999.998
Số dư ngày 30/6/2022	893.333.328	893.333.328
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư ngày 01/01/2022	6.141.666.670	6.141.666.670
Số dư ngày 30/6/2022	5.806.666.672	5.806.666.672

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Phần mềm quản lý</u>	<u>Bản quyền, bằng sáng chế</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tài sản cố định vô hình khác</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2022	1.731.664.307	116.947.269	11.389.656.056	1.826.790.811	15.065.058.443
Số dư ngày 30/6/2022	1.731.664.307	116.947.269	11.389.656.056	1.826.790.811	15.065.058.443
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư ngày 01/01/2022	1.679.299.815	116.947.269	1.901.988.399	1.691.658.086	5.389.893.569
Khấu hao trong kỳ	28.985.451	-	25.132.780	45.669.770	99.788.001
Số dư ngày 30/6/2022	1.708.285.266	116.947.269	1.927.121.179	1.737.327.856	5.489.681.570
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư ngày 01/01/2022	52.364.492	-	9.487.667.657	135.132.725	9.675.164.874
Số dư ngày 30/6/2022	23.379.041	-	9.462.534.877	89.462.955	9.575.376.873

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30/6/2022: 3.089.133.307 VND (tại 31/12/2021: 2.957.836.269 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố khoản vay tại ngày 30/6/2022: 1.054.804.655 VND (tại 31/12/2021: 1.054.804.655 VND).

5.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất tại Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W536073 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An cấp ngày 29 tháng 4 năm 2003. Quyền sử dụng đất này được công ty con - Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức nắm giữ cho mục đích chờ tăng giá để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang (i)	30.316.816.459	30.316.816.459	29.089.834.677	29.089.834.677
Tổng	30.316.816.459	30.316.816.459	29.089.834.677	29.089.834.677

(i): Chi tiết một số công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự án Lào Cai	5.102.917.666	5.102.917.666
Kho chứa vật liệu Xương cọc tròn	3.333.324.197	3.333.324.197
Nhà điều hành XN xây lắp và thi công cơ giới (i)	17.975.962.670	17.975.962.670
Dự án khác	3.904.611.926	2.677.630.144
Tổng	30.316.816.459	29.089.834.677

(i): Dự án xây dựng trụ sở của công ty con: Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp tại số 150, ngõ 72 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội; dự án mới thực hiện triển khai ở giai đoạn đầu, chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm tiền thuê đất và tiền phạt chậm nộp.

Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp đã ký Hợp đồng chuyển nhượng dự án cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Thanh Thủy theo Hợp đồng số 40/HĐKT ngày 14/10/2015, tuy nhiên theo Thông báo số 740/TB-KH&ĐT ngày 22/8/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội, hồ sơ đề xuất chuyển nhượng dự án của nhà đầu tư còn một số nội dung tồn tại chưa đủ điều kiện báo cáo UBND thành phố xem xét việc chuyển nhượng, do đó Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo trả hồ sơ đề nghị chuyển nhượng dự án, sau khi Công ty hoàn thiện hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ thẩm định và báo cáo UBND thành phố xem xét, quyết định.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Số 5 Láng Hạ P. Thành Công, Q. Ba Đình, Tp. Hà Nội

Mẫu số B09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.14 Đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào Công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
Đầu tư vào công ty liên kết	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Khoản đầu tư trực tiếp của Công ty mẹ	70.263.592.152	58.651.645.505	70.263.592.152	58.651.645.505
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và XD Vinaincon	6.208.620.000	9.979.925.871	(*)	9.979.925.871
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	14.300.768.318	14.413.863.849	(*)	14.413.863.849
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	2.730.001.416	2.840.191.144	(*)	2.840.191.144
Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	742.806.389	741.719.360	(*)	741.719.360
Công ty CP Bê tông ly tâm Vianincon	24.010.131.008	3.537.100.619	(*)	3.537.100.619
Công ty CP Thị công cơ giới Vinaincon	2.428.000.000	4.819.350.899	(*)	4.819.350.899
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	6.634.922.757	7.088.433.751	(*)	7.088.433.751
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	13.208.342.264	15.231.060.012	(*)	15.231.060.012
Khoản đầu tư gián tiếp thông qua các công ty có quyền kiểm soát chi phối	93.960.060.576	92.811.685.874	93.960.060.576	93.617.736.745
Công ty CP Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	3.900.000.000	3.900.000.000	4.969.395.722	3.900.000.000
Công ty CP Tư vấn ĐT và PT Phước Long	76.700.000.000	78.854.400.313	(*)	79.660.451.184
Công ty CP Cơ khí Bích Việt	2.059.135.576	1.230.853.265	(*)	1.230.853.265
Công ty CP Cơ khí Thương mại Xây lắp Điện	5.000.000.000	5.000.000.000	(*)	5.000.000.000
Công ty CP Bao bì Sông Công	6.300.925.000	3.826.432.296	(*)	3.826.432.296
Tổng:	164.223.652.728	151.463.331.379	164.223.652.728	152.269.382.250

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Số 5 Láng Hạ P. Thành Công, Q. Ba Đình, Tp. Hà Nội

Mẫu số B09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.14 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
<i>Khoản đầu tư trực tiếp của Công ty mẹ</i>				
Công ty CP TVTK Công nghiệp và Dân dụng	899.972.230	-	(*)	(*)
Công ty CP Đầu tư và Sản xuất công nghiệp	4.123.185.470	-	(*)	(*)
Công ty CP Xây dựng công nghiệp	10.032.000.000	(4.569.250.553)	(*)	(*)
Công ty CP Lắp máy và XD điện Miền Nam	779.612.900	(543.980.185)	(*)	(*)
Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (i)	8.861.055.899	-	(*)	(*)
Công ty CP TM Xây lắp Công nghiệp Thăng Long	2.086.292.176	-	(*)	(*)
Công ty CP Lắp máy và Xây dựng Miền Nam	1.500.000.000	(632.204.858)	(*)	(*)
<i>Khoản đầu tư gián tiếp thông qua các công ty có quyền kiểm soát chi phối</i>				
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP Hồ Chí Minh	487.880.000	-	(*)	(*)
Công ty CP Xây lắp Điện 4 - Sông Hồng	1.500.000.000	-	(*)	(*)
Công ty CP Xây lắp Điện 4 - Đông Anh	1.350.000.000	(328.905.184)	(*)	(*)
Công ty CP Xây lắp Điện 4 Miền Trung	2.700.000.000	-	(*)	(*)
Công ty CP Xây lắp và SX Công nghiệp Đức Giang	1.200.000.000	-	(*)	(*)
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp H36	1.000.000.000	-	(*)	(*)
Các khoản đầu tư khác	3.525.990.000	-	(*)	(*)
Tổng:	40.045.988.675	(6.074.340.780)	40.045.988.675	(6.074.340.780)

(i): Trước đây là Công ty Cổ phần nhiệt điện Cẩm Phả, nay là Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (Mã cổ phiếu: DTK). Tổng Công ty đã hoàn thành thủ tục chuyển đổi 915.315 cổ phiếu Công ty Cổ phần nhiệt điện Cẩm Phả thành 530.882 cổ phiếu DTK theo Thông báo số 2185/TB-ĐLTKV ngày 07/12/2021 của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP.

(*) Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các Công ty liên kết và khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết. Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trong trường hợp cổ phiếu chưa niêm yết. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá gốc và giá trị ghi sổ.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Số 5 Láng Hạ P. Thành Công, Q. Ba Đình, Tp. Hà Nội

Mẫu số B09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.15 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	906.198.823.980	906.198.823.980	1.029.877.810.287	1.029.877.810.287
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Maksteel	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000
Công ty TNHH Toàn Yên Bắc Giang	15.994.717.020	15.994.717.020	12.745.727.863	12.745.727.863
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	25.917.463.945	25.917.463.945	57.761.084.033	57.761.084.033
Công ty TNHH XNK Nam Phương	52.778.122.302	52.778.122.302	7.310.248.278	7.310.248.278
Công ty CP Bê tông ly tâm Đồng Nai	13.269.153.497	13.269.153.497	18.857.774.181	18.857.774.181
Công ty CP Vật liệu XD & Trang trí Nội thất TP.HCM	14.373.020.887	14.373.020.887	15.072.856.820	15.072.856.820
Công ty CP Đầu Tư & Xây Dựng Đức Quang Minh	10.050.291.588	10.050.291.588	10.804.063.498	10.804.063.498
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Bình	8.203.442.430	8.203.442.430	10.545.260.147	10.545.260.147
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 Miền Trung	7.757.607.393	7.757.607.393	16.858.227.320	16.858.227.320
Công ty Cổ phần NL Tam Sơn	20.235.043.205	20.235.043.205	15.303.765.196	15.303.765.196
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 4 - Sông Hồng	7.299.048.214	7.299.048.214	20.061.160.803	20.061.160.803
Công ty CP Đầu tư Xây lắp và TM QT Hồng Hà	5.253.997.444	5.253.997.444	6.099.503.444	6.099.503.444
Công ty Cổ phần Cơ Điện Đại Dũng	9.566.230.341	9.566.230.341	16.415.018.375	16.415.018.375
Các đối tượng khác	708.453.030.714	708.453.030.714	814.995.465.329	814.995.465.329
b) Dài hạn	31.774.040.425	31.774.040.425	31.774.040.425	31.774.040.425
Công ty Khai thác mỏ Tân Việt Bắc	8.065.077.314	8.065.077.314	8.065.077.314	8.065.077.314
Công ty CP Cơ khí Chính xác VINASHIN	2.183.060.300	2.183.060.300	2.183.060.300	2.183.060.300
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	4.727.048.221	4.727.048.221	4.727.048.221	4.727.048.221
Các đối tượng khác	16.798.854.590	16.798.854.590	16.798.854.590	16.798.854.590
Cộng:	937.972.864.405	937.972.864.405	1.061.651.850.712	1.061.651.850.712
Trong đó: Phải trả bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.1)	62.630.601.127	62.630.601.127	143.204.060.651	143.204.060.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.16 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	17.690.000.000
Công ty TNHH O.N Vina	8.796.155.058	58.655.058
Công ty TNHH Hải Linh	10.000.000.000	-
Công ty TNHH XNK Nam Phương	1.303.607.300	3.411.784.335
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam	23.143.742.593	16.629.690.052
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	5.460.384.487	5.460.384.487
Công ty TNHH Mai Tiến Thành	6.768.547.498	6.768.547.498
Công ty Cổ phần Sản xuất Xây dựng Thanh Bình	12.065.034.000	7.565.034.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công Trình 3	7.762.962.910	5.368.691.200
Các đối tượng khác	153.262.703.551	127.428.422.825
Tổng	228.563.137.397	190.381.209.455
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	-	643.057.800

5.17 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

a) Thuế phải thu

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phát sinh trong kỳ		30/6/2022
	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.573.409	3.573.410	26.533.051	26.533.050
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.043.290.670	-	-	1.043.290.670
Thuế thu nhập cá nhân	148.174.367	288.511.740	386.672.193	246.334.820
Các khoản nộp tại nước ngoài	504.386.015	-	-	504.386.015
Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	1.650.480	1.650.480	220.757.539	220.757.539
Tổng	1.701.074.941	293.735.630	633.962.783	2.041.302.094

b) Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	01/01/2022	Số phát sinh trong kỳ		30/6/2022
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	69.840.280.520	8.455.247.852	23.677.406.623	54.618.121.749
Thuế xuất nhập khẩu	-	39.123.000	39.123.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.346.175.947	5.969.540.059	13.048.635.373	5.267.080.633
Thuế thu nhập cá nhân	1.927.879.318	2.251.484.219	3.087.079.787	1.092.283.750
Thuế tài nguyên	4.088.129.943	3.923.073.602	2.621.543.011	5.389.660.534
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	20.042.874.177	6.877.351.532	3.565.058.714	23.355.166.995
Thuế nộp tại nước ngoài	891.133.203	(9.048.188)	-	882.085.015
Thuế bảo vệ môi trường	24.215.643.163	235.774.897	50.000.000	24.401.418.060
Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	32.629.469.673	5.263.015.351	560.663.252	37.331.821.772
Tổng	165.981.585.944	33.005.562.324	46.649.509.760	152.337.638.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.18 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí lãi vay	3.548.201.263	5.329.108.222
Phải trả về lãi chậm nộp	15.530.483.312	20.594.468.201
Chi phí cải tạo môi trường	5.341.295.507	4.974.517.196
Trích trước chi phí hợp đồng xây dựng	74.480.203.779	90.498.249.194
Trích trước liên quan đến hàng hóa dịch vụ	4.591.219.496	-
Chi phí phải trả khác	5.182.149.912	8.565.752.472
Tổng	108.673.553.269	129.962.095.285

5.19 Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	1.755.528.308	1.196.752.328
Doanh thu nhận trước hợp đồng xây dựng, hàng hóa	1.755.528.308	399.127.000
Doanh thu nhận trước cho thuê BĐS và dịch vụ khác	-	797.625.328
b) Dài hạn	12.765.853.091	-
Doanh thu nhận trước hợp đồng xây dựng, hàng hóa	12.765.853.091	-
Tổng	14.521.381.399	1.196.752.328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.20 Phải trả khác

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	178.799.609.241	172.356.937.295
Kinh phí công đoàn	4.653.605.931	3.372.519.023
BHXH, BHYT, BHTN	8.765.601.654	8.482.918.360
Nhận ký quỹ, ký cược	1.409.310.000	1.284.329.986
Các khoản phải trả khác	163.971.091.656	159.217.169.926
Cổ tức lợi nhuận phải trả	36.085.991.639	8.582.288.634
Khoản vay phải trả CBNV	3.422.264.548	3.422.264.548
Công ty CP Bất động sản Á Châu	8.860.000.000	8.860.000.000
Phải nộp về quyền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa (i)	-	13.401.220.000
Tiền chậm nộp Ngân sách Nhà nước	12.170.682.560	12.170.682.560
Tiền đền bù di dời, giải phóng mặt bằng	12.000.000.000	13.740.222.455
Công ty TNHH MTV và Dịch vụ Thanh Thủy	20.000.000.000	20.000.000.000
Các khoản khác	71.432.152.909	79.040.491.729
b) Dài hạn	66.623.371.864	51.887.257.537
Nhận ký quỹ, ký cược	1.494.536.956	1.583.923.869
Giá trị quyền sử dụng đất (i)	63.180.344.667	49.779.124.667
Chiết khấu thanh toán phải trả	-	524.209.001
Phải trả dài hạn khác	1.948.490.241	-
Tổng	245.422.981.105	224.244.194.832
<i>Trong đó phải trả các Bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	-	7.350.000

(i): Giá trị quyền sử dụng đất tại số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội của Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam: 13.401.220.000 VND và của Công ty con - Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện 2 đang quản lý và sử dụng, được tính khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam với giá trị: 49.779.124.667 VND (xem Thuyết minh số 5.8).

5.21 Dự phòng phải trả

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	30.056.508.601	35.301.445.862
Dự phòng bảo hành công trình, sản phẩm	23.505.001.732	24.700.745.862
Dự phòng sửa chữa TSCĐ	5.257.227.076	7.300.700.000
Chi phí dự phòng khác	1.294.279.793	3.300.000.000
b) Dài hạn	7.450.260.029	8.921.837.496
Dự phòng bảo hành công trình, sản phẩm	7.450.260.029	8.921.837.496
Tổng	37.506.768.630	44.223.283.358

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Số 5 Láng Hạ, P. Thanh Công, Q. Ba Đình, Tp. Hà Nội

Mẫu số B09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.22 Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		Số phát sinh trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam {1}	398.892.741.415	398.892.741.415	450.397.228.432	434.846.792.483	383.342.305.466	383.342.305.466
- Chi nhánh Sở GDĐ	13.554.772.391	13.554.772.391	17.020.960.377	3.466.187.986	-	-
- Chi nhánh An Giang	34.589.675.265	34.589.675.265	80.721.295.323	67.947.046.793	21.815.426.735	21.815.426.735
- Chi nhánh Thái Nguyên (i)	235.949.402.504	235.949.402.504	268.580.996.504	254.493.309.004	221.861.715.004	221.861.715.004
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	17.523.227.720	17.523.227.720	28.002.444.455	32.759.735.171	22.280.518.436	22.280.518.436
- Chi nhánh Hồ Chí Minh (ii)	49.991.136.282	49.991.136.282	28.305.770.779	28.312.428.352	49.997.793.855	49.997.793.855
- Chi nhánh Đồng Hà Nội	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	3.109.049.190	3.109.049.190	3.109.049.190
- Chi nhánh Hai Bà Trưng (iii)	46.084.527.253	46.084.527.253	26.565.760.994	44.759.035.987	64.277.802.246	64.277.802.246
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam {2}	79.818.032.140	79.818.032.140	122.927.991.644	118.981.757.250	75.871.797.746	75.871.797.746
- Chi nhánh Đông Sài Gòn (i)	48.103.576.955	48.103.576.955	56.989.849.452	45.855.072.402	36.968.799.905	36.968.799.905
- Chi nhánh Đông Sài Gòn	8.417.013.661	8.417.013.661	10.417.623.459	23.104.928.286	21.104.318.488	21.104.318.488
- Chi nhánh An Giang	23.297.441.524	23.297.441.524	55.520.518.733	50.021.756.562	17.798.679.353	17.798.679.353
Ngân hàng TMCP Quân đội {3}	25.724.982.508	25.724.982.508	23.765.003.148	29.726.240.178	31.686.219.538	31.686.219.538
- Chi nhánh Bắc Sài Gòn	639.083.648	639.083.648	662.084.447	6.943.571.772	6.920.570.973	6.920.570.973
- Chi nhánh Bắc Sài Gòn (i)	14.950.763.481	14.950.763.481	12.702.393.450	4.878.356.617	7.126.726.648	7.126.726.648
- Chi nhánh Đồng Anh (ii)	10.135.135.379	10.135.135.379	10.400.525.251	17.904.311.789	17.638.921.917	17.638.921.917
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	88.299.759.227	88.299.759.227	70.793.327.318	60.098.145.803	77.604.577.712	77.604.577.712
Ngân hàng Thương mại CP Việt Nam Thịnh Vượng	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022			Số phát sinh trong kỳ			01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2.320.866.768	2.320.866.768	2.320.866.768	4.448.808.403	4.448.808.403	4.448.808.403		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	29.075.416.973	29.075.416.973	33.848.519.164	34.851.570.327	30.078.468.136	30.078.468.136		
Ngân hàng TMCP An Bình	3.416.013.238	3.416.013.238	3.416.013.238	400.000.000	400.000.000	400.000.000		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	4.292.000.000	4.292.000.000	8.921.518.490	4.629.518.490	-	-		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	24.000.000	24.000.000	-	-	24.000.000	24.000.000		
Vay tổ chức, cá nhân khác	35.196.751.228	35.196.751.228	8.202.019.986	120.000.000	27.114.731.242	27.114.731.242		
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.978.510.804	4.978.510.804	3.904.094.404	1.074.416.400	2.148.832.800	2.148.832.800		
Tổng	674.239.074.301	674.239.074.301	730.696.582.592	689.177.249.334	632.719.741.043	632.719.741.043		

{1} Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, trong đó:

(i): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức 01/2021/4184844/HĐTD ngày 01/10/2021 giữa Công ty con - Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên, với hạn mức tín dụng tối đa là 240.000.000.000 VND, lãi suất theo từng lần nhận nợ, mục đích vay để sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thế chấp toàn bộ hàng hóa tồn kho, tài sản của bên thứ ba, tài sản của Ban lãnh đạo Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn; bảo lãnh của Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ; các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký giữa bên được bảo lãnh và đối tác khác.

(ii): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Công ty con - Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh. Mục đích vay để bổ xung vốn lưu động. Lãi suất được xác định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo chủ yếu là quyền thu nợ và quyền sử dụng đất của Công ty con ở Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(iii): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2021/14/HĐBL ngày 19/11/2021 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hạn mức cấp tín dụng tối đa là 150 tỷ đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn: Từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 30/09/2022. Lãi suất xác định cho từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kì. Tài sản đảm bảo: Thế chấp, cầm cố tài sản thuộc sở hữu của Bên được bảo lãnh/Bên thứ ba, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh VND và ngoại tệ của Bên được bảo lãnh tại Ngân hàng và tại Tổ chức tín dụng khác...

{2} Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, trong đó:

(i): Hợp đồng tín dụng kế thừa nghĩa vụ từ Hợp đồng tín dụng số 96/2021-HĐCVHM/NHCT946-BTLT ký ngày 10/6/2021 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Bé tông ly tâm Thủ Đức với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn. Mục đích vay: Để bổ xung vốn lưu động. Lãi suất được xác định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kì. Tài sản đảm bảo: Hàng tồn kho và Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 296/2017-HĐTC/NHCT946-BTLT ngày 03/10/2017; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 101/2018-HĐĐĐ/NHCT946-BTLT ngày 01/6/2018; Các phụ lục đính kèm, văn bản sửa đổi của các hợp đồng nêu trên.

{3} Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB), trong đó:

(i): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 44516.21.031.852989.TD ngày 11/08/2021 giữa Công ty con - Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2 và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn. Mục đích vay: Bổ xung vốn lưu động. Lãi suất vay được xác định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do Tổ chức tín dụng khác phát hành và được MB chấp thuận; BĐS, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty con.

(ii): Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2021/153706/HĐTD ngày 06/12/2021 giữa Công ty con - Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh. Giá trị hạn mức tín dụng: 430.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp điện và sản xuất công nghiệp đối với khách hàng. Thời hạn của mỗi khoản trong hạn mức tín dụng được quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 8 tháng/ khế ước kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn theo quy định của văn bản nhận nợ. Lãi suất cho vay theo khế ước nhận nợ từng lần, lãi quá hạn 150% lãi suất trong hạn.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Số 5 Láng Hạ, P. Thành Công, Q. Ba Đình, Tp. Hà Nội

Mẫu số B09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

b) Vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

Vay dài hạn	30/06/2022		Số phát sinh trong kỳ			01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam {1}	208.991.588.494	208.991.588.494	9.352.144.543	39.215.750.793	238.855.194.744	238.855.194.744	
	1.149.461.689.284	1.149.461.689.284	26.216.435.797	3.200.000.000	1.126.445.253.487	1.126.445.253.487	
	1.873.984.152.286	1.873.984.152.286	41.902.878.813	63.401.596.667	1.895.482.870.140	1.895.482.870.140	
Bộ Tài chính {3}	1.745.632.902	1.745.632.902	6.321.534	276.000.000	2.015.311.368	2.015.311.368	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.064.556.800	1.064.556.800	-	798.416.400	1.862.973.200	1.862.973.200	
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NH Sài Gòn Thương Tín	31.577.160.338	31.577.160.338	3.586.440.662	4.244.517.006	32.235.236.682	32.235.236.682	
Ngân hàng thương mại CP Công thương Việt Nam	77.125.000.000	77.125.000.000	200.000.000	75.000.000	77.000.000.000	77.000.000.000	
Vay tổ chức, cá nhân khác {4}							
Tổng	3.343.949.780.104	3.343.949.780.104	81.264.221.349	111.211.280.866	3.373.896.839.621	3.373.896.839.621	

{1} Là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng số 02/2005/HETD-VINAINCON ngày 16/6/2005 giữa Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên, lãi suất của khoản vay áp dụng theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn một năm cộng (+) 3,5%. Mục đích vay để đầu tư nhà máy xi măng. Tài sản thế chấp: Tín chấp.

{2} Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 10/2004/HETD ngày 21/4/2004, các phụ lục hợp đồng, hợp đồng tín dụng điều chỉnh kèm theo và khế ước nhận nợ giữa Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn Thái Nguyên và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy xi măng. Theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 06 ngày 29/12/2017 về việc thay đổi thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày 01/01/2018, lãi suất: 5,4%. Thời gian cho vay 30 năm (tính từ tháng 10 năm 2002), thời gian đáo hạn tháng 9 năm 2032.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

{3} Khoản vay Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài được Bộ Tài chính bảo lãnh theo các hợp đồng vay để thanh toán mua máy móc thiết bị liên quan tới Hợp đồng cung cấp thiết bị của dự án xi măng Thái Nguyên do Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam thực hiện và hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài. Theo Văn bản số 533/BCT-TCND ngày 13/01/2017 của Bộ Tài chính về việc tái cấu trúc khoản nợ vay của Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn - đơn vị thành viên của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam, theo đó:

- Lãi suất (gốc) cho vay ưu đãi: 5,4%/năm. Lãi chậm trả áp dụng cho cả gốc và lãi: 7,5%.

- Gia hạn thời gian vay của dự án lên 30 năm. Thời gian đáo hạn năm 2027.

{4}: Trong đó: Vay Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim số tiền: 76.700.000.000 VND theo Hợp đồng vay số 18/2016/NKKG-XLĐII ngày 02/3/2016 giữa Công ty con - Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2 và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim. Mục đích vay để góp vốn vào Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long thực hiện dự án Khu thương mại dịch vụ nhà ở Phước Long theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 1431/HDHT/NKH-XLDH ngày 28/7/2015 và các phụ lục, theo đó Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2 góp vốn vào dự án với số tiền 107.900.000.000 VND với nguồn là vốn vay lãi suất 0% từ Công ty CP đầu tư và phát triển Nguyễn Kim. Ngày 15/5/2020, Công ty đã thoái vốn góp vào Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư phát triển Phước Long với số tiền 31.200.000.000 VND, số tiền này được bù trừ với khoản vay của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim. Số dư cuối kỳ: 76.700.000.000 VND.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Số 5 Láng Hạ, P. Thành Công, Q. Ba Đình, Tp. Hà Nội

Mẫu số B09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.23 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư 01/01/2021	550.000.000.000	411.712.989	57.441.859.817	(1.573.379.075.008)	245.133.937.277	(720.391.564.925)
Lãi (lỗ) trong năm trước	-	-	-	(69.215.108.271)	18.545.162.163	(50.669.946.108)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.205.797.604	(6.205.797.604)	(5.962.432.992)	(5.962.432.992)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(8.974.960.000)	-	(8.974.960.000)
Chia cổ tức ở công ty con	-	-	-	-	(20.040.057.640)	(20.040.057.640)
Tăng giảm khác	-	(945.394.057)	-	(2.296.633.411)	3.957.813.724	715.786.256
Số dư 31/12/2021	550.000.000.000	(533.681.068)	63.647.657.421	(1.660.071.574.294)	241.634.422.532	(805.323.175.409)
Số dư 01/01/2022	550.000.000.000	(533.681.068)	63.647.657.421	(1.660.071.574.294)	241.634.422.532	(805.323.175.409)
Lãi (lỗ) trong kỳ	-	-	-	(83.814.777.750)	11.714.037.104	(72.100.740.646)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.556.731.207	(2.556.731.207)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.013.500.000)	(7.638.500.000)	(12.652.000.000)
Chia cổ tức ở công ty con	-	-	-	-	(21.720.052.431)	(21.720.052.431)
Tăng giảm khác	-	(51.258.506)	-	(356.667.370)	-	(407.925.876)
Số dư 30/6/2022	550.000.000.000	(584.939.574)	66.204.388.628	(1.751.813.250.621)	223.989.907.205	(912.203.894.362)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.23 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bộ Công thương	455.125.000.000	455.125.000.000
Cổ đông khác	94.875.000.000	94.875.000.000
Tổng	550.000.000.000	550.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu kỳ	550.000.000.000	550.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp tại ngày cuối kỳ	550.000.000.000	550.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/6/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.000.000	55.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	55.000.000	55.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	55.000.000	55.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.000.000	55.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	55.000.000	55.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp, tư vấn thiết kế	536.688.308.999	870.949.084.732
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	687.158.541.494	1.096.264.495.964
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	121.171.437.280	65.108.227.772
Tổng	1.345.018.287.773	2.032.321.808.468
Chiết khấu thương mại	8.696.472.113	9.999.412.004
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp, tư vấn thiết kế	536.688.308.999	870.949.084.732
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	678.462.069.381	1.086.265.083.960
Doanh thu dịch vụ khác	121.171.437.280	65.108.227.772
Tổng doanh thu thuần	1.336.321.815.660	2.022.322.396.464
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>31.064.653.155</i>	<i>66.034.937.317</i>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, tư vấn thiết kế	481.687.572.943	806.006.129.739
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	674.219.807.510	998.109.632.829
Giá vốn dịch vụ và khác	116.311.921.080	92.749.585.632
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.458.120.338	-
Tổng	1.278.677.421.871	1.896.865.348.200

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	906.773.488	1.445.923.074
Cổ tức, lợi nhuận được chia	89.700.000	596.500.000
Chênh lệch tỷ giá	46.313.061.309	104.855.663
Thu nhập tài chính khác	153.893.800	158.594.070
Tổng	47.463.428.597	2.305.872.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi vay	87.953.299.680	88.028.159.442
Lỗ chênh lệch tỷ giá	90.673.167	101.382.253
Chiết khấu thanh toán	1.143.001.200	997.278.600
Chi phí tài chính khác	129.308.819	11.813.383
Tổng	89.316.282.866	89.138.633.678

6.5 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên	7.817.900.396	8.280.738.011
Chi phí vật liệu, bao bì	1.960.747.281	1.235.698.895
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.143.336	217.109.580
Chi phí bảo hành sản phẩm	3.068.916.520	4.663.542.988
Hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm	(4.407.136.712)	(2.083.272.263)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	893.684.925	1.418.684.827
Chi phí bằng tiền khác	1.196.333.922	4.238.883.846
Tổng	10.540.589.668	17.971.385.884

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	46.133.737.764	54.049.613.964
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	694.415.961	1.135.660.769
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.011.693.050	5.412.513.924
Thuế, phí, lệ phí	3.446.323.249	2.836.086.857
Chi phí trích lập dự phòng	2.625.433.204	12.645.583.051
Hoàn nhập dự phòng	(2.000.263.165)	(949.904.189)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.205.461.891	10.013.986.874
Chi phí khác bằng tiền	11.966.844.360	14.892.810.935
Tổng	80.083.646.314	100.036.352.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

6.7 Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Thu nhập khác	12.463.938.800	9.397.166.342
Hoàn nhập chi phí bảo hành	1.402.957.467	
Thu từ đền bù, phạt vi phạm hợp đồng	126.588.480	328.453.377
Thanh lý tài sản cố định, CCDC, phế liệu	2.698.603.763	2.171.810.337
Cho thuê tài sản, kho bãi, mặt bằng, văn phòng	2.347.356.746	3.477.704.869
Tiền thuế chậm nộp được miễn	2.894.616.756	-
Thu nhập khác	2.993.815.588	3.419.197.759
Chi phí khác	3.002.904.081	7.642.099.383
Phạt vi phạm thuế, BHXH và tiền phạt hành chính	671.904.909	425.724.562
Tiền thuê đất 2014-2018 truy thu (Xi măng QS)	-	2.736.172.012
Tiền chậm nộp Ngân sách	1.195.839.564	1.493.742.854
Chi phí thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ	53.154.818	850.808.930
Chi phí cho thuê tài sản, kho bãi, mặt bằng	427.543.960	421.358.017
Chi phí khác	654.460.830	1.714.293.008
Lợi nhuận khác	9.461.034.719	1.755.066.959

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.969.540.059	7.060.412.042
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.969.540.059	7.060.412.042

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(83.814.777.750)	(97.602.509.996)
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(83.814.777.750)	(97.602.509.996)
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	55.000.000	55.000.000
Lỗ/Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(1.524)	(1.775)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu	672.900.102.924	825.900.171.933
Chi phí nhân công	117.221.190.142	210.191.001.803
Chi phí sử dụng máy thi công	723.468.855	4.052.601.381
Chi phí khấu hao tài sản cố định	117.379.424.917	120.128.035.158
Thuế, phí, lệ phí	378.419.848	1.356.281.895
Chi phí dự phòng, chi phí trích trước	(423.179.598)	4.483.336.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.326.577.306	405.599.216.692
Chi phí khác bằng tiền	37.093.251.300	69.818.592.306
Tổng	1.110.599.255.694	1.641.529.237.980

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a) Giao dịch với nhân sự quản trị, điều hành chủ chốt

<i>Thù lao của Hội đồng Quản trị</i>		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Họ và tên	Chức danh		
Ông Trần Anh Tấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	289.513.000	-
Ông Nguyễn Trường Sơn	Thành viên HĐQT	24.000.000	-
Ông Mai Công Toàn	Thành viên HĐQT	24.000.000	-
Ông Đỗ Chí Nguyễn	Thành viên HĐQT	24.000.000	-
Tổng		361.513.000	-
<i>Tiền lương, thù lao của Ban Kiểm soát</i>		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Họ và tên	Chức danh		
Bà Nguyễn Thị Thu Nga	Trưởng Ban kiểm soát	194.487.000	154.760.000
Ông Nguyễn Ngọc Cường	Thành viên	12.000.000	129.267.000
Ông Phạm Đình Hiếu	Thành viên	12.000.000	-
Tổng		218.487.000	284.027.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

<i>Tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng</i>		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
Họ và tên	Chức danh	VND	VND
Ông Đỗ Chí Nguyễn	Tổng Giám đốc	288.931.000	244.640.000
Ông Tạ Đăng Tính	Phó Tổng Giám đốc (Thời nhiệm từ 01/01/2022)	-	177.174.000
Bà Trần Thị Minh	Phó Tổng Giám đốc	229.017.000	-
Ông Đặng Quang Cường	Kế toán trưởng	198.386.000	-
Tổng		716.334.000	421.814.000

b) Giao dịch với các bên liên quan

Bán hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
		VND	VND
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Cho thuê văn phòng, MMTB, bán xi măng, gia công lắp đặt	1.072.875.982	2.423.637.002
Công ty Cổ phần thi công cơ giới Vinaincon	Gia công lắp đặt thiết bị	-	4.289.829.572
Công ty Cổ phần Khai thác đá vôi Quang Sơn	Bán xi măng, clinker	8.554.310.991	25.688.726.809
Công ty CP Bao bì Sông Công	Bán xi măng	21.437.466.182	12.925.424.085
Công ty Cổ phần và Đầu tư Phát triển Phước Long	Bán hàng	-	450.000.000
Công ty CP Cơ khí Thương mại Xây lắp Điện 4	Bán hàng	-	19.870.261.849
Công ty CP Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hoà	Bán bê tông công nghiệp	-	387.058.000
Tổng		31.064.653.155	66.034.937.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Mua hàng hóa, dịch vụ của Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
		VND	VND
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Dịch vụ thiết kế	-	1.061.181.818
Công ty CP Xây lắp Điện Miền Nam	Mua hàng	-	2.677.218.823
Công ty CP Bao bì Sông Công	Mua vỏ bao xi măng	16.216.042.450	21.129.507.000
Công ty Cổ phần Khai thác đá vôi Quang Sơn	Mua đá vôi	25.660.919.012	35.294.655.904
Công ty CP Cơ khí Thương mại Xây lắp Điện 4	Mua hàng	1.959.528.624	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 - Sông Hồng	Mua hàng	18.547.024.116	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 Miền Trung	Mua hàng	2.576.554.328	-
Tổng		64.960.068.530	60.162.563.545

c) Số dư với các bên liên quan

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	12.231.590.396	53.980.892.786
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	1.373.010.112	-
Công ty Cổ phần Khai thác đá vôi Quang Sơn	-	35.458.437.200
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới Vinaincon	-	-
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	2.590.490.599	10.254.365.901
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	8.268.089.685	8.268.089.685
	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
2. Phải thu khác	9.607.311.208	10.703.667.087
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	4.366.115.521	4.366.115.521
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	432.000.000	432.000.000
Công ty Cổ phần Khai thác đá vôi Quang Sơn	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Bích Việt	-	1.500.000.000
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng - Comess	1.040.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	-	432.000.000
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	466.097.346	466.097.346
Công ty CP Cơ khí Hồng Nam	187.914.830	187.914.830
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	2.815.183.511	3.019.539.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
3. Trả trước cho người bán	14.826.929.887	13.584.297.142
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	4.712.579.331	4.712.579.331
Công ty CP Bê tông ly tâm điện lực Khánh Hòa	-	386.100.000
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	10.114.350.556	8.485.617.811
	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
4. Phải trả người bán ngắn hạn	62.630.601.127	143.204.060.651
Công ty CP Đầu tư và XD công nghiệp	5.805.779	5.805.779
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	25.917.463.945	57.761.084.033
Công ty CP Bao bì Sông Công	9.967.252.600	31.553.011.600
Công ty CP Cơ khí Hồng Nam	-	3.617.940.029
Công ty CP Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hoà	-	386.100.000
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	9.026.820.032	9.727.282.941
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 Miền Trung	7.757.607.393	16.858.227.320
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 - Sông Hồng	7.299.048.214	20.061.160.803
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 - Đông Anh	2.656.603.164	3.233.448.146
	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
5. Người mua trả tiền trước	-	643.057.800
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon		643.057.800
	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
6. Phải trả ngắn hạn khác	-	7.350.000
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	-	7.350.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

7.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Xây lắp, hàng hóa và dịch vụ khác	Sản xuất, kinh doanh xi măng	Sản xuất KD bê tông công nghiệp	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	806.034.513.495	371.856.195.401	158.431.106.764	1.336.321.815.660
Tổng doanh thu	806.034.513.495	371.856.195.401	158.431.106.764	1.336.321.815.660
<i>Kết quả hoạt động</i>	<i>(219.580.578.314)</i>	<i>371.856.195.401</i>	<i>(94.631.223.298)</i>	<i>57.644.393.789</i>
Chi phí tài chính	3.614.089.262	77.417.727.880	8.284.465.724	89.316.282.866
Chi phí bán hàng, quản lý	45.908.526.682	12.192.394.180	32.523.315.120	90.624.235.982
Các chi phí khác	2.837.060.793	-	165.843.288	3.002.904.081
Thu nhập hoạt động tài chính và thu nhập khác	11.973.475.035	46.362.354.056	1.591.538.306	59.927.367.397
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(65.371.661.743)			

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Xây lắp, hàng hóa và dịch vụ khác	Sản xuất, kinh doanh xi măng	Sản xuất KD bê tông công nghiệp	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	949.970.638.342	479.717.977.116	592.633.781.006	2.022.322.396.464
Tổng doanh thu	949.970.638.342	479.717.977.116	592.633.781.006	2.022.322.396.464
<i>Kết quả hoạt động</i>	<i>29.239.469.784</i>	<i>12.613.032.988</i>	<i>83.604.545.492</i>	<i>125.457.048.264</i>
Chi phí tài chính	8.528.556.903	74.806.846.853	5.803.229.922	89.138.633.678
Chi phí bán hàng, quản lý	60.628.548.096	14.663.529.489	42.715.660.484	118.007.738.069
Các chi phí không phân bổ	3.227.728.601	4.222.294.530	192.076.252	7.642.099.383
Thu nhập hoạt động tài chính và thu nhập khác	10.930.220.664	354.544.583	1.900.075.055	13.184.840.302
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(76.146.582.564)			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/6/2022:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Xây lắp, hàng hóa và dịch vụ khác	Sản xuất, kinh doanh xi măng	Sản xuất KD bê tông công nghiệp	Tổng cộng
Tài sản cố định	57.618.461.026	1.983.550.635.348	235.268.491.111	2.276.437.587.485
Xây dựng cơ bản dở dang	30.316.816.459	-	-	30.316.816.459
Hàng tồn kho	483.657.312.632	195.503.228.692	286.803.399.175	965.963.940.499
Các khoản phải thu	612.750.425.525	41.878.093.373	453.726.488.510	1.108.355.007.408
Tài sản khác không thể phân bổ				527.909.896.486
TỔNG TÀI SẢN				4.908.983.248.337
Các khoản phải trả	520.942.188.545	169.222.547.839	216.034.087.596	906.198.823.980
Thuế phải nộp Nhà nước	94.050.284.292	50.144.869.519	8.142.484.697	152.337.638.508
Các khoản đi vay	299.060.973.965	3.468.386.832.568	250.741.047.872	4.018.188.854.405
Nợ phải trả không phân bổ				744.461.825.806
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ				5.821.187.142.699

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 01/01/2022:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Xây lắp, hàng hóa và dịch vụ khác	Sản xuất, kinh doanh xi măng	Sản xuất KD bê tông công nghiệp	Tổng cộng
Tài sản cố định	63.354.367.229	2.072.659.726.500	248.946.987.561	2.384.961.081.290
Xây dựng cơ bản dở dang	29.044.832.529	-	45.002.148	29.089.834.677
Hàng tồn kho	452.539.485.388	119.451.756.432	271.539.324.134	843.530.565.954
Các khoản phải thu	702.583.371.578	95.141.826.142	433.521.152.939	1.231.246.350.659
Tài sản khác không thể phân bổ				646.011.333.582
TỔNG TÀI SẢN				5.134.839.166.162
Các khoản phải trả	631.118.727.302	144.678.462.114	254.080.620.871	1.029.877.810.287
Thuế phải nộp Nhà nước	98.166.448.489	54.516.823.482	13.298.313.973	165.981.585.944
Các khoản đi vay	296.992.379.934	3.482.645.033.375	226.979.167.355	4.006.616.580.664
Nợ phải trả không phân bổ				737.686.364.676
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ				5.940.162.341.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Bảng Cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán quốc tế INPACT.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Quang Cường

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Đỗ Chí Nguyễn